

Số: 117/BC-CSĐP

Bình Phước, ngày 04 tháng 04 năm 2011

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD
QUÝ I NĂM 2011**

| STT | Chỉ Tiêu | ĐVT | Kế Hoạch Năm | Luỹ Kế Thực Hiện | %Lũy Kế /KH |
|------------|--|--------|--------------------|--------------------|-------------|
| I | GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA | 1000đ | 903.168.600 | 436.779.523 | 48 |
| | - Giá trị sản lượng hàng hóa cao su | 1000đ | 867.234.600 | 430.083.720 | 50 |
| | - Giá trị sản lượng hàng hóa khác | 1000đ | 35.934.000 | 6.695.803 | 19 |
| II | DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG | | | | |
| 1 | Diện tích cao su khai thác | ha | 6.874,71 | 6.875 | 100 |
| | Trong đó, diện tích cạo mới | ha | 314,88 | | |
| 2 | Năng suất | tấn/ha | 2,08 | 0,28 | 13 |
| 3 | Sản lượng cao su | tấn | 14.300 | 1.894 | 13 |
| 3.1 | Tồn kho đầu năm | tấn | 2.097 | 2.097 | 100 |
| 3.2 | Chế biến trong kỳ | tấn | 16.300 | 2.951 | 18 |
| | - Cao su khai thác | " | 14.300 | 2.677 | 19 |
| | - Cao su thu mua | " | 2.000 | 274 | 14 |
| 3.3 | Tiêu thụ trong kỳ | tấn | 17.300 | 4.534 | 26 |
| | - Xuất khẩu trực tiếp | " | 7.500 | 1.526 | 20 |
| | - Ủy thác xuất khẩu | " | 1.800 | 401 | 22 |
| | - Nội tiêu | " | 8.000 | 2.606 | 33 |
| 3.4 | Tồn kho cuối kỳ | tấn | 1.097 | 515 | 47 |
| 4 | Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK | USD | 24.419.000 | 8.751.356 | 36 |
| | Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp | USD | 20.745.282 | 6.803.094 | 33 |
| III | KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM | | | | |
| 1 | Chăm sóc cao su KTCB | | | | |
| | - Diện tích | ha | 2.486 | 2.486 | 100 |
| | - Giá trị | 1000đ | 11.408.000 | 2.281.600 | 20 |
| 2 | Tái canh - trồng mới | | | | |
| | - Diện tích | ha | 192 | | 0 |
| | - Giá trị | 1000đ | 3.934.000 | | 0 |
| IV | HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1 | Giá thành tiêu thụ bình quân | | | | |
| 1.1 | Mủ cao su tự khai thác | | | | |
| 1.1.1 | Giá thành tiêu thụ bình quân | đ/tấn | 34.750.458 | 59.000.000 | 170 |
| 1.1.2 | Tổng giá thành tiêu thụ | 1000đ | 531.682.007 | 246.619.711 | 46 |
| 1.2 | Mủ cao su thu mua | | | | |
| 1.2.1 | Giá thành tiêu thụ bình quân | đ/tấn | 47.748.000 | 99.868.492 | 209 |
| 1.2.2 | Tổng giá thành tiêu thụ | 1000đ | 95.496.000 | 35.314.398 | 37 |
| 2 | Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2) | 1000đ | 627.178.007 | 281.934.108 | 45 |
| 3 | Giá bán | | | | |
| 3.1 | Giá bán nội tiêu | đ/tấn | 48.882.000 | 97.393.227 | 199 |
| 3.2 | Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu | đ/tấn | 51.202.000 | 91.448.253 | 179 |
| 3.2 | Giá bán bình quân | đ/tấn | 50.129.168 | 94.865.743 | 189 |
| | Trong đó, giá bán cao su thu mua | đ/tấn | 48.882.000 | 100.609.092 | 206 |
| 4 | Tổng doanh thu | 1000đ | 935.168.600 | 443.891.523 | 47 |
| 4.1 | Sản xuất kinh doanh cao su | " | 867.234.600 | 430.083.720 | 50 |
| | - Cao su tự khai thác | " | 769.470.600 | 394.507.440 | 51 |
| | - Cao su thu mua | " | 97.764.000 | 35.576.280 | 36 |

| | | | | | |
|------------|---|-------|--------------------|--------------------|-----------|
| 4.2 | Hoạt động tài chính | " | 32.000.000 | 7.112.000 | |
| 4.3 | Từ cây cao su + Khác | " | 35.934.000 | 6.695.803 | 19 |
| 5 | Tổng lợi nhuận | 1000đ | 278.990.593 | 157.097.513 | 56 |
| 5.1 | Sản xuất kinh doanh | " | 240.056.593 | 148.149.612 | 62 |
| | - Lợi nhuận mù cao su tự khai thác | " | 237.788.593 | 147.887.729 | 62 |
| | - Lợi nhuận mù cao su thu mua | " | 2.268.000 | 261.883 | 12 |
| 5.2 | Hoạt động tài chính | 1000đ | 17.000.000 | 5.600.000 | |
| 5.3 | Bán cây cao su + Khác | 1000đ | 21.934.000 | 3.347.902 | 15 |
| V | CÁC KHOẢN NỢ NGÂN SÁCH | | 49.375.000 | 29.894.575 | 61 |
| 1 | Các loại thuế (môn bài, GTGT, NK) | 1000đ | 21.151.000 | 11.894.575 | 56 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1000đ | 24.949.000 | 18.000.000 | 72 |
| 3 | Tiền thuê đất | 1000đ | 3.275.000 | | |
| VI | LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG | | | | |
| 1 | Lao động bình quân trong danh sách | người | 3.954 | 3.892 | 98 |
| 2 | Tổng quỹ lương | 1000đ | 298.608.092 | 50.273.163 | 17 |
| 3 | Tiền lương bình quân của CBCNV | đồng | 6.293.376 | 4.305.684 | 68 |
| VII | ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH | | 373.060.000 | 15.975.660 | 4 |
| 1 | Vốn đầu tư XDCB trong năm | 1000đ | 77.917.000 | 11.165.600 | 14 |
| 1.1 | Thiết bị | 1000đ | 10.896.000 | 110.000 | 1 |
| 1.2 | Xây lắp + KTCB khác | 1000đ | 43.725.000 | 10.481.600 | 24 |
| | + Xây lắp NN Cty | " | 15.342.000 | 2.281.600 | 15 |
| | + Công trình xây lắp | " | 28.383.000 | 8.200.000 | 29 |
| | - Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất | " | 10.136.000 | 3.500.000 | 35 |
| | - Công trình giao thông | " | 18.247.000 | 4.700.000 | 26 |
| 1.3 | ĐA nhà máy mù tở NT Tân Hưng | " | 20.000.000 | | |
| 2 | Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn | 1000đ | | | |
| 3 | Trả lãi vay ngân hàng | 1000đ | 3.296.000 | 574.000 | 17 |
| 4 | Góp vốn đầu tư các Dự án | 1000đ | 291.847.000 | 4.236.060 | 1 |
| | - Cty cao su Đồng Phú - Kratie | " | 97.247.000 | | |
| | - Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông | " | 20.000.000 | 600.000 | 3 |
| | - Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú | " | 10.200.000 | | |
| | - Cty CP cao su Sa Thầy | " | 9.400.000 | | |
| | - Cty cổ phần cao su Lào Cai | " | 10.000.000 | 1.936.060 | 19 |
| | - Cty CP TMDVDL Cao Su | " | 15.000.000 | 1.700.000 | 11 |
| | - DA 1000ha cao su Senoul - Campuchia | " | 130.000.000 | | |

Thuyết

TP. KẾ HOẠCH

Phạm Phi Điều

Phạm Phi Điều

Nơi nhận :

- Ban KHDT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty
- Lưu VT; KH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải